Chi tiết mã HS 3923.90.90

Mã HS	3923.90.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 04:14:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/39239090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6197
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6197
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6197
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, PH)	0% (trừ KH, ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6010
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5971
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5971
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5971
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5971
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5971
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5971
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E6015
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6015
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6015

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6015
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6015
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6015
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6013
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6013
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6013
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6013
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6013
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6013
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6021
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5977
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F5973
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G5973
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H5973
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I5973
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J5973
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K5973
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5997
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5997
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5997
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5997
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5997
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5997
VCFTA	2022	2022	5	VC!D6039
VCFTA	2023	2023	2	VC!E6039
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6039

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6039
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6039
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6039
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6024
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6024
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6024
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6024
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6024
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6024
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D6027
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E6027
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F6027
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G6027
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H6027
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I6027
EVFTA	2022	2022	9	EV-NK!D6012
EVFTA	2023	2023	6	EV-NK!E6012
EVFTA	2024	2024	3	EV-NK!F6012
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6012
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6012
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6012
UKVFTA	2022	2022	9	UKV!D6014
UKVFTA	2023	2023	6	UKV!E6014
UKVFTA	2024	2024	3	UKV!F6014
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6014
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6014

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6014
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5996
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5996
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5996
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5996
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5996
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5996
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5996
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D6017
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E6017
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F6017
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G6017
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H6017
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I6017
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D6017
RCEP B	2023	2023	12	B!E6017
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F6017
RCEP B	2025	2025	9	B!G6017
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H6017
RCEP B	2027	2027	6	B!I6017
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D6017
RCEP C	2023	2023	12	C!E6017
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F6017
RCEP C	2025	2025	9	C!G6017
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H6017
RCEP C	2027	2027	6	C!I6017

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D6017
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E6017
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F6017
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G6017
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H6017
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I6017
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D6020
RCEP E	2023	2023	12	E!E6020
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F6020
RCEP E	2025	2025	9	E!G6020
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H6020
RCEP E	2027	2027	6	E!I6020
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D6017
RCEP F	2023	2023	12	F!E6017
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F6017
RCEP F	2025	2025	9	F!G6017
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H6017
RCEP F	2027	2027	6	F!I6017
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5563
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5563
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5563
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5563

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3923.90 có 2 dòng thuế; dòng 3923.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3923.90.10 Tuýp để đựng kem đánh răng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3923.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 3923.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6197), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.